

Số: **7278** /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **31** tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập thôn, tổ dân phố mới trên địa bàn thành phố Hà Nội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của HĐND Thành phố về việc thành lập thôn, tổ dân phố mới trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 3319/SNV-XDCQ ngày 25 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập 273 thôn, tổ dân phố mới, gồm 29 thôn và 244 tổ dân phố, như sau:

1. Thành lập 38 thôn, tổ dân phố mới tại 38 khu vực dân cư thuộc địa bàn 11 quận, huyện, gồm: 02 tổ dân phố thuộc quận Đống Đa; 04 tổ dân phố thuộc quận Hoàng Mai; 05 tổ dân phố thuộc quận Long Biên; 10 tổ dân phố thuộc quận Hai Bà Trưng; 02 tổ dân phố thuộc quận Cầu Giấy; 04 tổ dân phố thuộc quận Hà Đông; 04 tổ dân phố thuộc quận Nam Từ Liêm; 02 thôn thuộc huyện Mỹ Đức; 02 thôn thuộc huyện Hoài Đức, 01 thôn thuộc huyện Mê Linh; 02 thôn thuộc huyện Ba Vì.

2. Thành lập 235 thôn, tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 70 thôn, tổ dân phố thuộc các quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm và huyện Ba Vì, cụ thể:

- Thành lập 148 tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 41 tổ dân phố thuộc quận Bắc Từ Liêm;

- Thành lập 65 tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 22 tổ dân phố thuộc quận Nam Từ Liêm;

- Thành lập 22 thôn mới trên cơ sở chia tách 07 thôn thuộc huyện Ba Vì.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Như Điều 2;
- Sở Nội vụ (5b);
- VP UBND TP: CVP, PCVP N.V. Hoạt;
- Lưu: VT, NCm.

CHỦ TỊCH ✓



Nguyễn Thế Thảo

DANH SÁCH

Thành lập 02 tổ dân phố mới tại 02 khu vực dân cư thuộc quận Đống Đa

*(Kèm theo Quyết định số **7278**/QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)*



STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Quận Đống Đa	2			
	Phường Láng Hạ	2			
	Tòa Nhà M5- Nguyễn Chí Thanh		Tổ dân phố 4	225	1.18
	Chung cư 88 Láng Hạ		Tổ dân phố 61	445	0.82

DANH SÁCH

Thành lập 04 tổ dân phố mới tại 04 khu vực dân cư thuộc quận Hoàng Mai

(Kèm theo Quyết định số ~~7278~~ 7278/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Quận Hoàng Mai	4			
1	Phường Hoàng Văn Thụ	1			
	Tòa nhà CT1-CT2		Tổ dân phố 62	254	2.6
2	Phường Tương Mai	1			
	Tòa nhà A1 và A3, Khu Chung cư 151 Nguyễn Đức Cảnh		Tổ dân phố 72	251	0.225
3	Phường Thịnh Liệt	1			
	02 Tòa nhà CT1 - CT2		Tổ dân phố 13 A	304	3.4
4	Phường Hoàng Liệt	1			
	Chung cư VP3, Bán đảo Linh Đàm		Tổ dân phố 52	376	0.427

DANH SÁCH

Thành lập 05 tổ dân phố mới tại 05 khu vực dân cư thuộc quận Long Biên

(Kèm theo Quyết định số **7278/QĐ-UBND** ngày **31** tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Quận Long Biên	5			
1	Phường Giang Biên	2			
	Khu Tái định cư, thuộc Khu đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 18	365	21.8
	Khu nhà ở xã hội CT19A, thuộc đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 19	381	2.45
2	Phường Việt Hưng	1			
	Lô CT17 (Dự án Green house) và Lô HH05 dự án PalmGarden), đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 14	223	7.3
3	Phường Phúc Đồng	2			
	03 Tòa nhà N012.3, N03A-1, N03A-2 và toàn bộ các biệt thự từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường dẫn Cầu Vĩnh Tuy		Tổ dân phố 13	236	13.65
	Tòa nhà N017-1, N017-2, N017-3, N08A-1 và toàn bộ các biệt thự từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết địa giới hành chính phường Phúc Đồng		Tổ dân phố 18	220	2.62

DANH SÁCH

Thành lập 10 tổ dân phố mới tại 10 khu vực dân cư thuộc quận Hai Bà Trưng
(Kèm theo Quyết định số **7278**/QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Quận Hai Bà Trưng	10			
1	Phường Phạm Đình Hổ	1			
1	Khu chung cư số 93 phố Lò Đúc		Tổ dân phố số 10	175	0.315
2	Phường Vĩnh Tuy	9			
	Tòa nhà T1 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23A	233	4.1
	Tòa nhà T2 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23B	261	4.67
	Tòa nhà T3 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23C	278	4.67
	Tòa nhà T4 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23D	289	4.1
	Tòa nhà T5 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23E	296	3.82
	Tòa nhà T6 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23F	261	3.82
	Tòa nhà T7 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23G	262	3.82
	Tòa nhà T10 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23H	150	4.37
	Tòa nhà số 25 phố Lạc Trung		Tổ dân phố 3E	162	0.6

DANH SÁCH

Thành lập 02 tổ dân phố mới tại 02 khu vực dân cư thuộc quận Cầu Giấy
(Kèm theo Quyết định số **7278**/QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Quận Cầu Giấy	2			
	Phường Dịch Vọng	2			
	Tòa tháp Đông và tháp Tây Tòa nhà 28 tầng thuộc khu Làng Quốc Tế Thăng Long		Tổ dân phố số 6	229	1.37
	02 Tòa nhà chung cư N07B2 và N07B3 thuộc khu đô thị Dịch Vọng		Tổ dân phố số 35	151	2.42

DANH SÁCH

Thành lập 04 tổ dân phố mới tại 04 khu vực dân cư thuộc quận Hà Đông

(Kèm theo Quyết định số **7278** /QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Quận Hà Đông	4			
	Phường Mộ Lao	4			
	Khu vực dân cư ở Khu Chung cư Bắc Hà, Khu nhà ở liền kề Bắc Hà		Tổ dân phố số 13	438	3
	Làng Việt Kiều Châu Âu, Khu nhà ở liền kề Cục Ma túy C17 Bộ Công an		Tổ dân phố số 14	420	16.3
	Khu chung cư Euroland (TSQ); Khu nhà ở liền kề Sơn Tùng		Tổ dân phố số 15	520	1
	Khu đất giãn dân 1 và khu giãn dân 2 và khu tái định cư		Tổ dân phố số 16	276	7

DANH SÁCH

Thành lập 04 tổ dân phố mới tại 04 khu vực dân cư thuộc quận Nam Từ Liêm

(Kèm theo Quyết định số ~~7278~~ /QĐ-UBND ngày ~~31~~ tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Quận Nam Từ Liêm	4			
1	Phường Trung Văn	2			
	Khu đô thị mới Trung Văn		Tổ dân phố số 12	423	10.39
	Tòa nhà CT 2 (gồm 2 khối nhà 22 tầng) - Khu đô thị mới Trung Văn		Tổ dân phố số 13 - CT2	296	0.98
2	Phường Tây Mỗ	1			
	Khu đô thị Dream Town		Tổ dân phố số 6	287	3.70
3	Phường Cầu Diễn	1			
	Tòa nhà A1, A2, A3 và khu thấp tầng nhà A - Khu đô thị Mỹ Đình 1		Tổ dân phố số 6	292	4.04

DANH SÁCH

Thành lập 02 thôn mới tại 02 khu vực dân cư thuộc huyện Mỹ Đức

(Kèm theo Quyết định số **7278** /QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Huyện Mỹ Đức	2			
1	Xã Tuy Lai	1			
	Khu vực đất giãn dân thuộc xã Tuy Lai		Thôn Giữa Quýt 4	204	30.96
2	Xã Hợp Thanh				
	Khu vực dân cư xóm 19 – Khu vực dân cư có vị trí biệt lập đặc thù	1	Thôn Vải Mới	145	50.217

DANH SÁCH

Thành lập 02 thôn mới tại 02 khu vực dân cư thuộc huyện Hoài Đức

(Kèm theo Quyết định số **7278** /QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Huyện Hoài Đức	2			
	Xã An Khánh	2			
1	Khu tập thể nông trường An Khánh		Thôn Trường An	300	8
2	Khu Tập thể Nhà máy thông tin M1 và khu tập thể kho K92		Thôn An Bình	226	3.6

DANH SÁCH

Thành lập 01 thôn mới tại 01 khu vực dân cư thuộc huyện Mê Linh

(Kèm theo Quyết định số **7278** /QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Huyện Mê Linh	1			
	Xã Tiên Phong	1			
	Khu vực dân cư ở phố Yên		Thôn Phố Yên	410	37.74

DANH SÁCH

Thành lập 02 thôn mới tại 02 khu vực dân cư thuộc huyện Ba Vì

(Kèm theo Quyết định số ~~7278~~ /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
	Huyện Ba Vì	2			
1	Xã Ba Trại	1			
	Cụm Lâm nghiệp – Lâm trường Ba Vì		Thôn Lâm nghiệp	138	120.2
2	Xã Tân Lĩnh	1			
	Xóm 3 và xóm 4 của Trung tâm nghiên cứu Bò và đồng cỏ Ba Vì		Thôn Việt Long	408	124.16

DANH SÁCH

**Thành lập 148 tổ dân phố mới trên cơ sở
chia tách 41 tổ dân phố thuộc quận Bắc Từ Liêm**

(Kèm theo Quyết định số 7278 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Quận Bắc Từ Liêm			148			
1	Phường Thượng Cát			7			
1	Tổ dân phố Thượng Cát	1,464	257.33	4	Tổ dân phố Thượng Cát 1	256	72.52
					Tổ dân phố Thượng Cát 2	461	58.89
					Tổ dân phố Thượng Cát 3	397	57.35
					Tổ dân phố Thượng Cát 4	350	68.57
2	Tổ dân phố Đông Ba	926	131.57	3	Tổ dân phố Đông Ba 1	351	17.30
					Tổ dân phố Đông Ba 2	322	41.11
					Tổ dân phố Đông Ba 3	253	73.16
2	Phường Liên Mạc			9			
1	Tổ dân phố Đại Cát	848	151.95	3	Tổ dân phố Đại Cát 1	278	21.88
					Tổ dân phố Đại Cát 2	271	71.28
					Tổ dân phố Đại Cát 3	299	58.79
2	Tổ dân phố Yên Nội	1,069	180.05	3	Tổ dân phố Yên Nội 1	316	80.16
					Tổ dân phố Yên Nội 2	366	50.25
					Tổ dân phố Yên Nội 3	387	49.64
3	Tổ dân phố Hoàng Liên	873	160.64	3	Tổ dân phố Hoàng Liên 1	257	73.20
					Tổ dân phố Hoàng Liên 2	317	55.23
					Tổ dân phố Hoàng Liên 3	299	32.21
3	Phường Đông Ngạc			10			
1	Tổ dân phố Nhật Tảo	1,208	56.37	3	Tổ dân phố Nhật tảo 1	310	29.86
					Tổ dân phố Nhật tảo 2	428	7.55
					Tổ dân phố Nhật tảo 3	470	18.96

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
2	Tổ dân phố Đông Ngạc (2.346 hộ) và ghép một phần TDP số 9 hiện nay (113 hộ)	2,459	161.56	7	Tổ dân phố Đông Ngạc 1	260	90
					Tổ dân phố Đông Ngạc 2	498	7.40
					Tổ dân phố Đông Ngạc 3	425	9.88
					Tổ dân phố Đông Ngạc 4	261	10.29
					Tổ dân phố Đông Ngạc 5	269	15.92
					Tổ dân phố Đông Ngạc 6	495	8.64
					Tổ dân phố Đông Ngạc 7	251	19.43
4	Phường Đức Thắng			4			
1	Tổ dân phố số 7	581	30.57	2	Tổ dân phố số 2	253	19.42
	Xóm 6 Đông Ngạc cũ				Tổ dân phố số 4	328	11.15
2	Tổ dân phố số 8	665	49.46	2	Tổ dân phố số 1	260	43.35
	Xóm 7 Đông Ngạc cũ				Tổ dân phố số 3	405	6.11
5	Phường Tây Tựu			13			
1	Tổ dân phố Thượng	1,458	147.43	4	Tổ dân phố Thượng 1	414	69.74
					Tổ dân phố Thượng 2	479	21.93
					Tổ dân phố Thượng 3	264	18.96
					Tổ dân phố Thượng 4	301	36.80
2	Tổ dân phố Trung	1,395	170.11	4	Tổ dân phố Trung 5	331	39.18
					Tổ dân phố Trung 6	392	53.97
					Tổ dân phố Trung 7	413	58.24
					Tổ dân phố Trung 8	259	18.72
3	Tổ dân phố Hạ và cụm dân cư Xuân Phương	1,635	221.12	5	Tổ dân phố Hạ 9	350	61.41
					Tổ dân phố Hạ 10	293	45.46
					Tổ dân phố Hạ 11	330	45.24
					Tổ dân phố Hạ 12	394	59.31
					Tổ dân phố số 15	268	9.70
6	Phường Xuân Đình			24			
1	Tổ dân phố Trung	2,677	127.50	8	Tổ dân phố Trung 1	290	5.80
					Tổ dân phố Trung 2	307	7.30
					Tổ dân phố Trung 3	436	18.20
					Tổ dân phố Trung 4	281	8.60
					Tổ dân phố Trung 5	317	10.50
					Tổ dân phố Trung 6	424	5.30
					Tổ dân phố Xuân Trung	342	7.00
					Tổ dân phố Nam Thăng Long	280	64.80

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
2	Tổ dân phố Nhang	843	43.70	2	Tổ dân phố Xuân Nhang 1	424	9.10
					Tổ dân phố Xuân Nhang 2	419	34.60
3	Tổ dân phố Lộc	1,439	43.90	5	Tổ dân phố Xuân Lộc 1	360	5.00
					Tổ dân phố Xuân Lộc 2	339	11.30
					Tổ dân phố Xuân Lộc 3	298	6.70
					Tổ dân phố Xuân Lộc 4	190	2.90
					Tổ dân phố Xuân Lộc 5	252	18.00
4	Tổ dân phố Cáo Đình (1858 hộ) và một phần tổ dân phố Tân Xuân (46 hộ)	1,904	39.80	4	Tổ dân phố Cáo Đình 1	490	14.3
					Tổ dân phố Cáo Đình 2	480	5.3
					Tổ dân phố Cáo Đình 3	438	4.8
					Tổ dân phố Cáo Đình 4	496	15.40
5	Tổ dân phố Tân Xuân (2164 hộ), sau khi điều chỉnh một phần (46 hộ) sang Tổ dân phố Cáo Đình còn lại là 2.118 hộ	2,118	97.30	5	Tổ dân phố Tân Xuân 1	485	30.40
					Tổ dân phố Tân Xuân 2	429	13.30
					Tổ dân phố Tân Xuân 3	330	0.30
					Tổ dân phố Tân Xuân 4	376	7.00
					Tổ dân phố Tân Xuân 5	498	46.30
7	Phường Xuân Tảo			8			
1	Tổ dân phố Đông	2,745	226.31	8	Tổ dân phố số 1	379	54.53
					Tổ dân phố số 2	399	8.73
					Tổ dân phố số 3	421	10.47
					Tổ dân phố số 4	491	5.87
					Tổ dân phố số 5	256	3.97
					Tổ dân phố số 6	271	3.65
					Tổ dân phố số 7	260	1.51
					Tổ dân phố số 8	268	137.58
8	Phường Minh Khai			13			
1	Tổ dân phố Phúc Lý	1,231	173.34	4	Tổ dân phố Phúc Lý 1	250	96.09
					Tổ dân phố Phúc Lý 2	430	26.06
					Tổ dân phố Phúc Lý 3	300	25.38
					Tổ dân phố Phúc Lý 4	251	25.81
2	Tổ dân phố Văn Trì	1,138	184.66	4	Tổ dân phố Văn Trì 1	255	78.70
					Tổ dân phố Văn Trì 2	282	30.86
					Tổ dân phố Văn Trì 3	316	54.52
					Tổ dân phố Văn Trì 4	285	20.58

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
3	Tổ dân phố Ngọa Long	568	26.26	2	Tổ dân phố Ngọa Long 1	290	6.88
					Tổ dân phố Ngọa Long 2	278	19.38
4	Tổ dân phố Nguyên Xá	1,155	101.65	3	Tổ dân phố Nguyên xá 1	427	7.94
					Tổ dân phố Nguyên xá 2	393	60.28
					Tổ dân phố Nguyên Xá 3	335	33.43
9	Phường Cổ Nhuế 1			20			
1	Tổ dân phố Hoàng 1	1,222	25.38	3	Tổ dân phố Hoàng 7	503	5.12
					Tổ dân phố Hoàng 8	360	15.29
					Tổ dân phố Hoàng 9	359	4.97
2	Tổ dân phố Hoàng 2	1,206	33.58	3	Tổ dân phố Hoàng 10	490	24.17
					Tổ dân phố Hoàng 11	360	3.36
					Tổ dân phố Hoàng 15	356	6.05
3	Tổ dân phố Hoàng 3 + một phần tổ 8 Thị trấn Cầu Diễn trước đây chuyển về + một phần thôn Đồng 1 xã Cổ Nhuế cũ	1,184	86.75	4	Tổ dân phố Hoàng 12	270	4.99
					Tổ dân phố Hoàng 13	295	3.04
					Tổ dân phố Hoàng 14	329	12.45
					Tổ dân phố Hoàng 20	290	66.27
4	Tổ dân phố Hoàng 4	1,821	26.70	4	Tổ dân phố Hoàng 1	455	0.94
					Tổ dân phố Hoàng 2	455	13.87
					Tổ dân phố Hoàng 3	456	7.53
					Tổ dân phố Hoàng 4	455	4.36
5	Tổ dân phố Hoàng 5	1,574	30.91	4	Tổ dân phố Hoàng 5	325	3.95
					Tổ dân phố Hoàng 6	392	14.43
					Tổ dân phố Hoàng 18	431	5.02
					Tổ dân phố Hoàng 19	426	7.51
6	Tổ dân phố Hoàng 6	1,227	8.28	2	Tổ dân phố Hoàng 16	614	2.61
					Tổ dân phố Hoàng 17	613	5.67
10	Phường Cổ Nhuế 2			23			
1	Tổ dân phố Đồng 1	1,553	39.61	3	Tổ dân phố Đồng 1	526	29.62
					Tổ dân phố Đồng 2	514	5.83
					Tổ dân phố Đồng 3	513	4.16

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
2	Tổ dân phố Đồng 2	1,511	8.01	3	Tổ dân phố Đồng 4	502	2.90
					Tổ dân phố Đồng 5	506	2.44
					Tổ dân phố Đồng 6	503	2.67
3	Tổ dân phố Trù 1	2,702	53.24	5	Tổ dân phố Trù 1	562	8.40
					Tổ dân phố Trù 2	528	3.25
					Tổ dân phố Trù 3	547	24.08
					Tổ dân phố Trù 4	542	13.60
					Tổ dân phố Trù 5	523	3.91
4	Tổ dân phố Trù 2 (2770 hộ), điều chỉnh Khu dân cư Việt Hà (60 hộ) vào tổ dân phố Phú Minh	2,710	109.48	5	Tổ dân phố số 1	506	41.04
					Tổ dân phố số 2	575	35.51
					Tổ dân phố số 3	531	7.07
					Tổ dân phố số 4	537	5.57
					Tổ dân phố số 5	561	20.29
5	Tổ dân phố Viên 1	1,535	67.14	3	Tổ dân phố Viên 1	521	12.99
					Tổ dân phố Viên 5	501	27.92
					Tổ dân phố Viên 6	513	26.23
6	Tổ dân phố Viên 2	2,100	37.38	4	Tổ dân phố Viên 2	532	4.33
					Tổ dân phố Viên 3	542	23.18
					Tổ dân phố Viên 4	515	4.85
					Tổ dân phố Viên 7	511	5.02
11	Phường Phú Diễn			6			
1	Tổ dân phố Phú Diễn + 3 khu tái định cư (2784 hộ)	2,922	150.93	6	Tổ dân phố số 13	531	13.48
	Cụm dân cư 5A(78 hộ)				Tổ dân phố số 14	575	43.78
2	Tổ dân phố số 6 Trại Gà(60 hộ)				Tổ dân phố số 15	293	18.40
					Tổ dân phố số 16	337	18.93
					Tổ dân phố số 17	649	13.74
					Tổ dân phố số 18	537	42.60
12	Phường Phúc Diễn			11			
1	Tổ dân phố Đức Diễn	762	71.19	3	Tổ dân phố số 1	254	41.81
					Tổ dân phố số 2	256	19.89
					Tổ dân phố số 3	252	9.49

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
2	Tổ dân phố Đình Quán	812	37.70	3	Tổ dân phố số 4	255	6.19
					Tổ dân phố số 5	260	5.15
					Tổ dân phố số 6	297	26.36
3	Tổ dân phố Kiều Mai	1,016	67.94	5	Tổ dân phố số 11	261	22.52
					Tổ dân phố số 12	251	4.67
4	Tổ dân phố 11	153	1.00		Tổ dân phố số 13	263	9.53
					Tổ dân phố số 14	256	10.13
5	Một phần của Tổ dân phố số 3 cũ (115 hộ /174 hộ)	115	0.30		Tổ dân phố số 15	253	22.39

DANH SÁCH

Thành lập 65 tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 22 tổ dân phố thuộc quận Nam Từ Liêm

(Kèm theo Quyết định số ~~7278~~ /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Quận Nam Từ Liêm			65			
1	Phường Mễ Trì			13			
1	Tổ dân phố số 4	755	14.87	2	Tổ dân phố số 3	320	6.61
					Tổ dân phố số 4	435	8.26
2	Tổ dân phố Mễ Trì Thượng	2431	229.67	6	Tổ dân phố số 1 - Mễ Trì Thượng	357	54.3
					Tổ dân phố số 2 - Mễ Trì Thượng	459	7.8
					Tổ dân phố số 3 - Mễ Trì Thượng	421	27.73
					Tổ dân phố số 4 - Mễ Trì Thượng	435	75.6
					Tổ dân phố số 5 - Mễ Trì Thượng	429	7.5
					Tổ dân phố số 6 - Mễ Trì Thượng	330	56.74
3	Tổ dân phố Mễ Trì Hạ	1867	99.74	5	Tổ dân phố số 1 - Mễ Trì Hạ	480	9
					Tổ dân phố số 2 - Mễ Trì Hạ	363	5.86
					Tổ dân phố số 3 - Mễ Trì Hạ	404	36.03
					Tổ dân phố số 4 - Mễ Trì Hạ	280	16.4
					Tổ dân phố số 5 - Mễ Trì Hạ	340	32.45
2	Phường Phú Đô			6			
1	Tổ dân phố Phú Đô	2535	260.3	6	Tổ dân phố số 1	491	38.12
					Tổ dân phố số 2	508	71.04
					Tổ dân phố số 3	384	79.98
					Tổ dân phố số 4	487	19.76
					Tổ dân phố số 5	354	12.81
					Tổ dân phố số 6	311	38.59

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
3	Phường Phương Canh			8			
1	Tổ dân phố Tu Hoàng	1008	96.9	3	Tổ dân phố số 1 - Tu Hoàng	309	17.76
					Tổ dân phố số 2 - Tu Hoàng	369	55.17
					Tổ dân phố số 8 - Tu Hoàng	330	23.97
2	Tổ dân phố Hòe Thị 1	986	142.06	3	Tổ dân phố số 3 - Hòe Thị	267	33.46
					Tổ dân phố số 4 - Hòe Thị	325	38.03
					Tổ dân phố số 5 - Hòe Thị	394	70.57
3	Tổ dân phố Hòe Thị 2	848	21.8	2	Tổ dân phố số 6 - Hòe Thị	432	6.15
					Tổ dân phố số 7 - Hòe Thị	416	15.65
4	Phường Mỹ Đình 2			10			
1	Tổ dân phố Phú Mỹ	4250	133.79	10	Tổ dân phố số 1 - Phú Mỹ	355	45
					Tổ dân phố số 2 - Phú Mỹ	271	9.2
					Tổ dân phố số 3 - Phú Mỹ	587	18.43
					Tổ dân phố số 4 - Phú Mỹ	526	9.5
					Tổ dân phố số 5 - Phú Mỹ	349	6.7
					Tổ dân phố số 6 - Phú Mỹ	567	7.59
					Tổ dân phố số 7 - Phú Mỹ	505	5.67
					Tổ dân phố số 8	317	19.11
					Tổ dân phố số 9	365	3.2
					Tổ dân phố số 10	408	9.39
5	Phường Xuân Phương			6			
1	Tổ dân phố Thị Cẩm	979	140.6	3	Tổ dân phố số 1	401	35.43
					Tổ dân phố số 3	262	80.67
					Tổ dân phố số 4	316	20.48
					Chuyển 4,02 ha đất nông nghiệp về thuộc tổ dân phố số 2		4.02

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
2	Hợp nhất Tổ dân phố 20 và Tổ dân phố Ngọc Mạch để chia tách thành 03 tổ dân phố mới	1062	148.51	3	Tổ dân phố số 5	327	8.9
					Tổ dân phố số 6	359	108.19
					Tổ dân phố số 7	376	31.42
6	Phường Trung Văn						
1	Tổ dân phố Phùng Khoang	1197	26.7	3	Tổ dân phố số 3 - Phùng Khoang	363	5.4
					Tổ dân phố số 4 - Phùng Khoang	395	10.6
					Tổ dân phố số 5 - Phùng Khoang	439	10.7
2	Tổ dân phố Trung Văn	1273	120.6	2	Tổ dân phố số 17 - Trung Văn	646	65.9
					Tổ dân phố số 18 - Trung Văn	627	54.7
7	Phường Tây Mỗ						
1	Tổ dân phố Miêu Nha 1	952	87.77	2	Tổ dân phố số 1 - Miêu Nha	445	41.78
					Tổ dân phố số 4 - Miêu Nha	507	45.99
8	Phường Đại Mỗ						
1	Tổ dân phố Đình	852	81.95	2	Tổ dân phố số 1 - Đình	425	13.7
					Tổ dân phố số 2 - Đình	427	15.9
					Còn lại 52,35 ha đất nông nghiệp do phường quản lý		52.35
2	Tổ dân phố Ngọc Trục	1144	130.59	2	Tổ dân phố số 1 - Ngọc Trục	623	60.6
					Tổ dân phố số 2 - Ngọc Trục	521	57.1
					Còn lại 12,89 ha đất nông nghiệp do phường quản lý		12.89
9	Phường Cầu Diễn						
1	Hợp nhất tổ dân phố số 15,16,17,18, Khu liên cơ quan, Khu K40, Khu đất nông nghiệp giáp tổ 18, Khu X1, Khu nhà thu nhập thấp 6 tầng để chia tách thành 03 tổ dân phố mới	1239	32.2	3	Tổ dân phố số 1	368	17.4
					Tổ dân phố số 2	438	5.86
					Tổ dân phố số 3	433	8.94

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
10	Phường Mỹ Đình 1						
1	Tổ dân phố Đình Thôn	1523	67.4	3	Tổ dân phố số 7 - Đình Thôn	503	25.6
					Tổ dân phố số 8 - Đình Thôn	540	21.3
					Tổ dân phố số 9 - Đình Thôn	480	20.5
2	Tổ dân phố Nhân Mỹ	1844	79.3	5	Tổ dân phố số 10 - Nhân Mỹ	269	6.9
					Tổ dân phố số 11 - Nhân Mỹ	453	2.2
					Tổ dân phố số 12 - Nhân Mỹ	430	30.3
					Tổ dân phố số 13 - Nhân Mỹ	442	11.6
					Tổ dân phố số 14 - Nhân Mỹ	250	28.3

DANH SÁCH

Thành lập 22 thôn mới trên cơ sở chia tách 07 thôn thuộc huyện Ba Vì

(Kèm theo Quyết định số ~~7278~~ **7278**/QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
	Huyện Ba Vì			22			
1	Xã Chu Minh			3			
	Thôn Chu Quyến	1,070	115.28	3	Thôn Chu Quyến 1	536	59.39
					Thôn Chu Quyến 2	253	25.42
					Thôn Chu Quyến 3	281	30.47
2	Xã Vật Lại			3			
	Thôn Vật Lại	1,291	443.64	3	Thôn Vật Lại 1	388	169.38
					Thôn Vật Lại 2	450	167
					Thôn Vật Lại 3	453	107.26
3	Xã Phú Châu			4			
	Thôn Phú Xuyên	2,164	420.2	4	Thôn Phú Xuyên 1	757	133.3
					Thôn Phú Xuyên 2	542	79.8
					Thôn Phú Xuyên 3	363	81
					Thôn Phú Xuyên 4	502	126.1
4	Xã Phú Sơn			3			
	Thôn Phú Hữu	1,196	243.91	3	Thôn Đồng Hữu	442	106.53
					Thôn Thượng Tả	446	95.86
					Thôn Nhông Nương Tụ	308	41.52

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
5	Xã Tân Hồng			3			
	Thôn Vân Sa	1,207	145.84	3	Thôn Vân Sa 1	225	31.91
					Thôn Vân Sa 2	457	51.08
					Thôn Vân Sa 3	525	62.85
6	Xã Tòng Bạt			3			
	Thôn Thái Bạt	1,248	341.9	3	Thôn Thái Bạt 1	409	96.9
					Thôn Thái Bạt 2	506	122.1
					Thôn Thái Bạt 3	333	122.9
7	Xã Phong Vân			3			
	Thôn Tân Phong	1,205	170.31	3	Thôn Tân Phong 1	563	80.72
					Thôn Tân Phong 2	350	45.09
					Thôn Tân Phong 3	292	44.5